

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2011 của công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 08 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 275.483.600.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 275.483.600.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 12 Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. HCM.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng 06 tháng đầu năm 2010 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông :	Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông :	Lee Ching Tyan	Thành viên
Ông :	Nguyễn Xuân Luân	Thành viên
Ông :	Nguyễn Tri Bồng	Thành viên
Ông :	Huang Jui Tien	Thành viên
Ông :	Lu Long Hong	Thành viên
Ông :	Yang Wen Long	Thành viên
Ông :	Huang Ching Liang	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông :	Shen Hung Ming	Tổng Giám đốc
Ông :	Liao Huang Jung	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Cheng Tsun Jen	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Dũng Quý	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Trần Minh Tú	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Nguyễn Thị Ngọc Khuyên	Thành viên BKS
Ông :	Shi To	Thành viên BKS



Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco phê duyệt Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Kim Thành

Tp.HCM, ngày tháng năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Shen Hung Ming

Số: 558./2011/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT*Về Báo cáo Tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco*

Kính gửi:

- Các cổ đông Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2011 của Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco được lập ngày 20/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo các quy định của các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ này không có những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; Và do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét :

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, Chúng tôi không thấy có sự kiện nào để Chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực và Hệ thống kiểm toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 8. năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam



Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

Trần Văn Khoa

Chứng chỉ KTV số: 0159/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		51.505.823.192	76.355.708.312
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	10.642.264.305	15.497.076.361
1. Tiền	111		10.642.264.305	15.497.076.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	5.435.708.589	46.336.741.777
1. Phải thu khách hàng	131		7.249.726.819	42.823.570.279
2. Trả trước cho người bán	132		684.301.572	5.378.866.141
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		55.619.999	117.003.135
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.553.939.801)	(1.982.697.778)
IV. Hàng tồn kho	140	3	32.516.179.837	13.312.629.537
1. Hàng tồn kho	141		32.516.179.837	13.312.629.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.911.670.461	1.209.260.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		111.184.000	52.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		660.425.895	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	628.562.368	649.847.491
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.511.498.198	507.413.146



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		124.241.813.874	122.525.260.158
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		14.493.261.517	14.358.571.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	8.282.867.617	8.193.803.101
- Nguyên giá	222		17.622.156.426	18.293.664.352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.339.288.809)	(10.099.861.251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	54.393.900	8.768.775
- Nguyên giá	228		147.026.547	87.687.747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.632.647)	(78.918.972)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		6.156.000.000	6.156.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.461.000.000	14.691.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	20.979.000.000	20.979.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(9.518.000.000)	(6.287.750.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		98.287.552.357	93.475.438.282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	97.742.776.357	93.467.438.282
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		544.776.000	8.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		175.747.637.066	198.880.968.470



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		127.581.849.066	132.401.262.999
I. Nợ ngắn hạn	310		127.245.359.062	132.122.200.249
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	9	86.667.549.284	82.117.411.187
2. Phải trả người bán	312	10	16.891.743.593	18.998.074.813
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	196.439.569	1.091.004.773
5. Phải trả công nhân viên	315		5.181.048.543	4.093.879.860
6. Chi phí phải trả	316	12	6.114.573.900	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	12.194.004.173	25.821.829.616
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		336.490.004	279.062.750
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		336.490.004	279.062.750
8. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	14	48.165.788.000	66.479.705.472
I. Vốn chủ sở hữu	410		48.165.788.000	66.479.705.472
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		275.483.600.000	275.483.600.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.759.769.840	4.759.769.840
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	248.505.662
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.632.980.667	5.632.980.667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(237.710.562.507)	(219.645.150.697)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		175.747.637.066	198.880.968.470



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		33.821.730.829	33.916.322.749
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		203.856.312	453.925.396
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.063.736.952	5.063.736.952
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		11.909,23	6.550,22
- EUR			3.374,82
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng

Trần Dũng Quý

Tổng Giám đốc

Shen Hung Ming



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng Đầu Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu Năm 2011	6 tháng đầu Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	332.675.465.734	325.502.210.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	16	8.466.225.228	7.550.302.561
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	17	324.209.240.506	317.951.907.934
4. Giá vốn hàng bán	18	268.580.504.272	274.143.508.796
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.628.736.234	43.808.399.138
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	217.222.847	2.706.877.228
7. Chi phí tài chính	20	9.342.931.052	20.138.010.339
+ Trong đó: chi phí lãi vay		5.334.985.174	9.069.073.739
8. Chi phí bán hàng		58.727.104.124	68.116.808.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.903.672.394	8.990.616.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.127.748.489)	(50.730.159.081)
11. Thu nhập khác	21	2.468.017.810	353.011.387
12. Chi phí khác	22	405.681.131	871.211
13. Lợi nhuận khác		2.062.336.679	352.140.176
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.065.411.810)	(50.378.018.905)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(18.065.411.810)	(50.378.018.905)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		-	-

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng

Trần Dũng Quý

Tổng Giám đốc



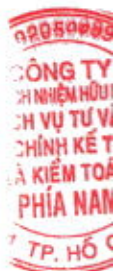
Shen Hung Ming

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 Tháng Đầu Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu Năm 2011	6 tháng đầu Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		374.763.998.586	296.210.195.771
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(342.072.581.831)	(353.004.249.125)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.908.700.602)	(17.265.659.720)
4. Tiền chi trả lãi vay		(5.859.944.949)	(9.594.033.508)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.762.542.715	1.379.128.124
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.007.701.027)	(18.226.631.035)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.322.387.108)	(100.501.249.493)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.033.856.400)	(917.654.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.033.856.400)	(917.654.000)

(tiếp theo trang sau)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 Tháng Đầu Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu Năm 2011	6 tháng đầu Năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		119.656.625.433	344.879.370.782
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(115.167.789.257)	(248.593.537.433)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(319.706.272)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.488.836.176	95.966.127.077
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.867.407.332)	(5.452.776.416)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.497.076.361	12.608.104.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.595.276	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	IV.24	10.642.264.305	7.155.327.961

TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng



Trần Dũng Quý

Tổng Giám đốc



Shen Hung Ming

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Nước Giải Khát Sài Gòn - Tribeco được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 08 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 275.483.600.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 275.483.600.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 12 Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP. HCM.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến thực phẩm, sản xuất sữa đậu nành, nước ép trái cây và nước giải khát các loại. Mua bán hàng tư liệu sản xuất (vỏ chai, hương liệu...) và các loại nước giải khát. Sản xuất, kinh doanh, chế biến lương thực. Đại lý mua bán hàng hóa. Sản xuất rượu nhẹ có gas (soda hương). Cho thuê nhà và kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán và áp dụng theo thông tư 201/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tài, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Tiền mặt	59.969.547	53.438.681
Tiền gửi ngân hàng	10.352.238.677	15.200.729.415
Tiền gửi VND	10.106.694.273	15.076.720.645
Tiền gửi ngoại tệ	245.544.404	124.008.770
Tiền đang chuyển	230.056.081	242.908.265
Tổng cộng	10.642.264.305	15.497.076.361
2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
2.1. Phải thu khách hàng	7.249.726.819	42.823.570.279
- Tại Chi nhánh Hà Nội	186.641.978	903.722.183
- Đại lý nợ tiền nước	5.596.813.569	19.345.885.158
- Tại Chi nhánh Đà Nẵng	1.466.271.272	3.988.778.086
- Công ty CP Tribeco Bình Dương		18.515.515.634
- Khác	-	69.669.218
2.2. Trả trước cho người bán	684.301.572	5.378.866.141
- Cargill Inc (Đường Fructose)	180.950.000	2.632.137.353
- Midson Trading Limited	-	1.843.050.079
- Công ty TNHH MTV Tribeco Miền Bắc	161.270.583	-
- Công ty Dohier	131.835.600	-
- Cty TOYOTA HIROSHIMA	-	640.000.000
- Khách hàng khác	210.245.389	263.678.709
2.3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
2.4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

2.5. Các khoản phải thu khác	55.619.999	117.003.135
+ Cho Tribeco Miền Bắc vay	-	-
+ Phải thu Tiền cổ tức Sabeco	50.000.000	100.000.000
+ Phí gia công nguyên vật liệu	-	-
+ Công Ty SPCo	-	-
+ Các đối tượng khác	5.619.999	17.003.135
Tổng cộng	55.619.999	117.003.135
2.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(2.553.939.801)	(1.982.697.778)
Tổng cộng	5.435.708.589	46.336.741.777
3. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
3.1- Giá gốc hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	355.621.681	1.096.914.317
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	10.080.475.185	15.495.222
- Hàng gửi đi bán	22.080.082.970	12.200.219.998
3.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Tổng cộng	32.516.179.837	13.312.629.537
4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Thuế Xuất nhập khẩu	-	21.285.123
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	628.562.368	628.562.368
- Thuế khác	-	-
Tổng cộng	628.562.368	649.847.491

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	895.806.094	6.143.088.054	9.561.067.856	1.693.702.348	-	18.293.664.352
2. Số tăng trong kỳ	-	-	653.783.637	238.607.818	-	892.391.455
- Mua trong kỳ			653.783.637	238.607.818		892.391.455
- Đầu tư XDCN hoàn thành						-
- Tặng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1.563.899.381	-	-	1.563.899.381
- Thanh lý, nhượng bán			1.563.899.381			1.563.899.381
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	895.806.094	6.143.088.054	8.650.952.112	1.932.310.166	-	17.622.156.426
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	895.806.094	2.290.681.167	5.537.513.934	1.375.860.056	-	10.099.861.251
2. Khấu hao trong kỳ	-	220.043.405	304.199.938	91.765.316	-	616.008.659
- Khấu hao tăng trong kỳ		220.043.405	304.199.938	91.765.316		616.008.659
- Tặng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	1.376.581.100	-	-	1.376.581.100
- Thanh lý, nhượng bán			1.376.581.100			1.376.581.100
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	895.806.094	2.510.724.572	4.465.132.772	1.467.625.372	-	9.339.288.809
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	-	3.852.406.887	4.023.553.922	317.842.292	-	8.193.803.101
2. Tại ngày cuối kỳ	-	3.632.363.482	4.185.819.340	464.684.794	-	8.282.867.617

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	-	87.687.747	87.687.747
2. Tăng trong kỳ	-	59.338.800	59.338.800
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	147.026.547	147.026.547
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	-	78.918.972	78.918.972
2. Tăng trong kỳ	-	13.713.675	13.713.675
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	92.632.647	92.632.647
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	-	8.768.775	8.768.775
2. Tại ngày cuối kỳ	-	54.393.900	54.393.900

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

7.1. Đầu tư vào công ty con

7.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

7.3. Đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Số Lượng	Trị giá	Số lượng	Trị Giá
+ Cổ phiếu Kinh Đô	259.500	17.479.000.000	213.500	15.708.000.000
+ Cổ phiếu Kidos	-	-	50.600	1.771.000.000
+ Cổ phiếu Sabeco	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
Tổng cộng		20.979.000.000		20.979.000.000

7.4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Số Lượng	Trị giá	Số lượng	Trị Giá
+ Cổ phiếu Kinh Đô	259.500	(7.618.000.000)	213.500	(4.712.750.000)
+ Cổ phiếu Sabeco	50.000	(1.900.000.000)	50.000	(1.575.000.000)
Tổng cộng		(9.518.000.000)		(6.287.750.000)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Giá trị bao bì luân chuyển (*)	87.106.979.144	92.302.773.140
- Chi phí khác	10.635.797.213	1.164.665.142
Tổng cộng	97.742.776.357	93.467.438.282

(*) Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 0114/2010/NQ/HĐQT ngày 01 tháng 01 năm 2010, đây là giá trị bao bì luân chuyển (giá trị vỏ chai, két) được công ty hạch toán và phân bổ giá trị hao mòn vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian ước tính là 10 năm

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
Ngân Hàng Chinatrust	61.667.549.284	7.117.411.187
Công Ty CP Kinh Đô	25.000.000.000	8.000.000.000
Công Ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	-	17.000.000.000
Công Ty Uni - President	-	50.000.000.000
Tổng cộng	86.667.549.284	82.117.411.187

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Công ty TNHH Asia Packaging Industries (VN)	-	35.775.903
- Công ty Crown Đồng Nai	2.236.745.552	3.765.038.456
- Cty TNHH Crown Beverage Cans Sài Gòn	5.599.321.398	4.352.757.596
- Công ty ECOLAB (Hóa chất)	140.002.200	-
- Công ty CP Ôtô Vận tải Số 1	-	780.958.171
- Công ty CP Tribeco Bình Dương	8.267.255.516	-
- Công ty CP Tribeco Miền Bắc	-	9.405.365.524
- Khách hàng khác	648.418.927	658.179.163
Tổng cộng	16.891.743.593	18.998.074.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2011	01/01/2011
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	196.439.569	1.091.004.773
- Thuế GTGT	-	1.007.807.877
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	12.502.933	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế TNCN	183.936.636	83.196.896
Tổng cộng	196.439.569	1.091.004.773

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (*)	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2011	01/01/2011
- Trích trước chiết khấu	2.349.324.528	-
- Trích trước các chi phí của các chi nhánh	398.169.221	-
- Hỗ trợ nhân viên bán hàng	1.705.578.144	-
- Trích trước lãi vay Công ty TNHH Kinh Đô	340.000.000	-
- Trích trước lãi vay Công ty CP Kinh Đô	146.666.667	-
- Trích trước lãi vay ngân hàng	706.544.172	-
- Đối tượng khác	468.291.168	-
Tổng Cộng	6.114.573.900	-

(*) Trong báo cáo 6 tháng năm 2011, Công ty đã kết chuyển một số chi phí trích trước mà các năm trước công ty đã hạch toán ở tài khoản "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" sang theo dõi tại tài khoản "Chi phí phải trả"



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	(4.843.927)	-
- KPCĐ	31.779.000	40.840.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.119.862.874	9.254.194.875
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.047.206.227	16.526.794.740
Tổng cộng	12.194.004.173	25.821.829.615
<u>Chi tiết các khoản phải trả khác :</u>		
+ Khuyến mãi, quảng cáo bán hàng Tết	-	-
+ Thương, khuyến mãi chương trình Tết		7.128.306.731
+ Tiền chiết khấu cho nhà phân phối		3.615.325.141
+ Phải trả tiền trách nhiệm tài xế cho Tribeco Bình Dương	129.122.427	-
+ Khách hàng mua xe tài	1.660.721.300	1.881.243.560
+ Phải trả Linker SEAsia		1.364.117.944
+ Phải trả lương hỗ trợ nhân viên bán hàng nhà phân phối	233.500.000	900.849.895
+ Các đối tượng khác	23.862.500	1.636.951.469
Cộng	2.047.206.227	16.526.794.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư tại ngày 01/01/2010	275.483.600.000	4.759.769.840	-	-	5.632.980.667	(157.478.614.682)
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng (giảm) trong năm	-	-	-	-	-	(62.031.246.050)
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(135.289.965)
- Số dư tại ngày 31/12/2010	275.483.600.000	4.759.769.840	-	-	5.632.980.667	(219.645.150.697)
- Số dư tại ngày 01/01/2011	275.483.600.000	4.759.769.840	-	-	5.632.980.667	(219.645.150.697)
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng do góp vốn	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	(18.065.411.810)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư tại ngày 30/06/2011	275.483.600.000	4.759.769.840	-	-	5.632.980.667	(237.710.562.507)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu Năm 2011	6 tháng đầu Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	275.483.600.000	275.483.600.000
+ Vốn góp đầu kỳ	275.483.600.000	275.483.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	275.483.600.000	275.483.600.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

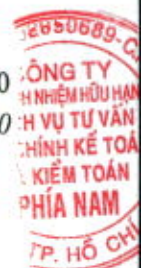
c. Cổ phiếu

	6 tháng đầu Năm 2011	6 tháng đầu Năm 2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.548.360	27.548.360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.548.360	27.548.360
+ Cổ phiếu thường	27.548.360	27.548.360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.548.360	27.548.360
+ Cổ phiếu thường	27.548.360	27.548.360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	5.632.980.667	5.632.980.667
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
15. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán hàng, khuyến mãi bằng sản phẩm	332.675.465.734	325.502.210.495
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.675.465.734	325.502.210.495
16. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
+ Chiết khấu thương mại	6.729.231.174	5.956.463.346
+ Hàng bán trả lại	1.736.994.054	1.593.839.215
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	8.466.225.228	7.550.302.561
17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	324.209.240.506	317.951.907.934
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.209.240.506	317.951.907.934
18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán, khuyến mãi	586.249.602.428	455.147.713.506
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	586.249.602.428	455.147.713.506
19. DOANH THU TÀI CHÍNH		
- Lãi tiền gửi	154.769.287	86.846.444
- Lãi cho vay	-	1.160.993.332
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.453.560	113.118.118
- Doanh thu khác	-	1.345.919.334
Tổng cộng	217.222.847	2.706.877.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
- Chi phí lãi vay	5.334.985.174	9.069.073.739
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	777.695.878	480.729.378
- Dự phòng giảm giá đầu tư các khoản đầu tư dài hạn	3.230.250.000	10.582.165.754
- Chi phí chuyển nhượng góp vốn liên doanh	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	6.041.468
Tổng cộng	9.342.931.052	20.138.010.339
21. THU NHẬP KHÁC		
- Thu nhập cho thuê xe tải	21.763.638	-
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	380.474.784	-
- Thu nhập do cho thuê Tetra Pak	216.362.850	326.418.951
- Thu nhập khác	1.849.416.538	26.592.436
Tổng cộng	2.468.017.810	353.011.387
22. CHI PHÍ KHÁC		
- Chi do vi phạm hợp đồng	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	187.318.281	-
- Chi phí cho thuê Tetra Pak	216.362.850	-
- Chi phí khác	2.000.000	871.211
Tổng cộng	405.681.131	871.211
23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269.670.071.194	274.993.116.344
2. Chi phí nhân công	22.666.465.800	19.607.856.313
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	413.359.483	415.493.006
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.117.614.214	41.071.940.468
5. Chi phí khác bằng tiền	30.905.655.226	16.299.716.779
6. Chi phí khác	9.748.612.183	9.556.715.796
Tổng cộng	344.521.778.100	361.944.838.706



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

24. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

1.1. Các bên liên quan tới Công ty gồm

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công Ty CP Tribeco Bình Dương	Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

<i>Công Ty CP Tribeco Bình Dương</i>	Bán nguyên vật liệu cho Tri BD	27.228.209.278
	Bán chai thủy tinh cho Tri BD	24.945.768.749
	Bán thành phẩm lại cho Tri BD	14.527.444.669
	Phí cho Tri BD thuê xe tải	21.763.638
	Cho Tri BD thuê hệ thống máy Tetra Park	216.362.850
	Mua thành phẩm của Tri BD	161.388.008.539
	Mua nguyên vật liệu của Tri BD	68.704.476
	Mua chai thủy tinh của Tri BD	33.773.843.930
	Thuê xe của Tri BD	3.013.332.622
	Thuê kho của Tri BD	100.518.636
	Tri BD bán xe tải cho Tri SG	50.600.000
	Trị giá xe tải mượn của Tri BD	33.821.730.829

Việc mua bán hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận tại hợp đồng giữa 2

Tại ngày 30/06/2011, các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Tại ngày 30/06/2011</u>
<i>Công Ty CP Tribeco Bình Dương</i>	Phải trả tiền mua hàng hóa	8.267.255.516
	Phải trả tiền trách nhiệm tài xế cho Tribeco Bình Dương	129.122.427
	Cộng	8.396.377.943

Không có khoản công nợ dự phòng nào khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Nga

Kế toán trưởng



Trần Dũng Quý

Tổng Giám đốc



Shen Hung Ming

